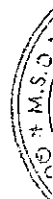


**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ  
CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm 2014**

**Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**



## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	02-04
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	05-06
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07-09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10-10
Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11-12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13-45

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty:** Tổng giám đốc.

**Trụ sở của Công ty** : 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Điện thoại** : (08) 38 299 443 – (08) 38 292 971 **Fax:** (08) 38 299 437

**Hoạt động chính của Công ty là:**

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

**Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2014:**

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai (Gọi tắt là Cadivi Đồng Nai)

- Địa chỉ : Đường số 01, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

- Vốn điều lệ : 100.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.

Cadivi Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603058326, đăng ký lần đầu ngày 11/6/2013.

**Công ty con không được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2014: không.**

**Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ tài chính**

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2014 đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

**Hội đồng quản trị Công ty**

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Hoa Cương	Việt Nam	Chủ tịch	18/04/2012	
- Ông Hoàng Nghĩa Đàn	Việt Nam	Phó chủ tịch	18/04/2012	
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	
- Ông Đoàn Hoài Thanh	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	
- Ông Lê Quang Định	Việt Nam	Thành viên	17/04/2013	



**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**  
70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

---

quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh , ngày 16 tháng 03 năm 2015



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*[Handwritten Signature]*  
**NGUYỄN LỘC**



Số: 155 /BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất  
của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Công ty con  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**Kính gửi : CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Công ty con (sau đây gọi tắt là Công ty), được lập ngày 16/03/2015, từ trang 07 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

01  
CÔNG  
+ NH  
+ V  
+ NH  
+ KI  
+ L  
+ TP.



Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Công ty con tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS**

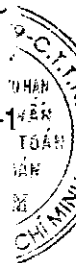
**Tổng Giám Đốc**  
  


**Đỗ Khắc Thanh**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

**Kiểm toán viên**



**Lưu Vinh Khoa**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0166-2013-142-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.263.558.186.390</b>	<b>1.395.536.844.909</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6.1</b>	<b>71.855.731.580</b>	<b>76.861.563.347</b>
1. Tiền	111		71.855.731.580	76.861.563.347
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4.355.000.000</b>	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	<b>6.2</b>	4.355.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>482.009.846.014</b>	<b>616.043.757.585</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	<b>6.3</b>	486.752.932.345	612.343.923.254
2. Trả trước cho người bán	132	<b>6.4</b>	14.990.717.620	17.413.690.105
5. Các khoản phải thu khác	135	<b>6.5</b>	1.466.192.268	264.864.001
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	<b>6.6</b>	(21.199.996.219)	(13.978.719.775)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6.7</b>	<b>649.390.565.726</b>	<b>679.392.500.320</b>
1. Hàng tồn kho	141		649.390.565.726	679.392.500.320
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>55.947.043.070</b>	<b>23.239.023.657</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>6.8</b>	1.213.795.802	1.084.863.841
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.552.463.738	9.735.555.202
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>6.9</b>	51.180.783.530	12.418.604.614
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270)</b>	<b>200</b>		<b>422.377.706.094</b>	<b>407.725.626.379</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>323.918.321.407</b>	<b>312.718.310.737</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>6.10</b>	260.479.866.179	256.286.140.842
- Nguyên giá	222		578.321.786.723	536.930.700.815
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(317.841.920.544)	(280.644.559.973)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>6.11</b>	47.297.617.854	48.317.443.578
- Nguyên giá	228		55.241.062.899	55.241.062.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.943.445.045)	(6.923.619.321)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>6.12</b>	16.140.837.374	8.114.726.317
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6.13</b>	<b>9.151.309.811</b>	<b>8.829.511.611</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10.135.707.611	10.135.707.611
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(984.397.800)	(1.306.196.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>89.308.074.876</b>	<b>86.177.804.031</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>6.14</b>	87.807.449.949	86.022.616.411
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>6.15</b>	1.500.624.927	155.187.620
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>1.685.935.892.484</b>	<b>1.803.262.471.288</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.113.963.693.903</b>	<b>1.260.100.437.697</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.085.370.655.974</b>	<b>1.217.275.084.255</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.16	412.360.836.647	448.354.941.220
2. Phải trả cho người bán	312	6.17	286.450.199.418	328.040.434.391
3. Người mua trả tiền trước	313	6.18	9.260.190.415	9.654.107.135
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.19	9.682.195.781	14.600.642.919
5. Phải trả công nhân viên	315		39.138.022.888	30.011.818.599
6. Chi phí phải trả	316	6.20	58.570.008.403	63.849.294.563
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6.21	256.029.602.983	312.422.964.430
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		4.957.327.274	2.704.035.019
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.922.272.165	7.636.845.979
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>28.593.037.929</b>	<b>42.825.353.442</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	6.22	28.380.689.000	42.825.353.442
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		212.348.929	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>571.972.198.581</b>	<b>543.162.033.591</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>6.23</b>	<b>571.972.198.581</b>	<b>543.162.033.591</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		288.000.000.000	288.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.234.340.000	43.234.340.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		28.350.332.821	22.616.955.379
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		44.262.954.267	38.529.576.825
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		168.124.571.493	150.781.161.387
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	V.22	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510=300+400+500)</b>	<b>510</b>		<b>1.685.935.892.484</b>	<b>1.803.262.471.288</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	5.822.417.710
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)		5.818.411.602	5.818.411.602
5. Ngoại tệ các loại			-
- USD		2.152.843,28	126.177,51
- EUR		585,48	130,91
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



LÊ THỊ HỒNG LĨNH

VÕ HỮU LUYỆN

NGUYỄN LỘC



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	5.964.704.136.120	4.464.164.373.558
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7.2	570.138.677.936	1.738.403.088
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	7.3	5.394.565.458.184	4.462.425.970.470
4. Giá vốn hàng bán	11	7.4	4.980.047.817.446	4.032.456.126.469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		414.517.640.738	429.969.844.001
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.5	6.459.557.943	2.906.188.444
7. Chi phí tài chính	22	7.6	56.761.561.762	75.061.754.187
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.490.043.971	45.605.497.736
8. Chi phí bán hàng	24	7.7	76.345.783.999	78.845.805.329
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.8	125.851.958.678	113.758.216.300
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		162.017.894.242	165.210.256.629
11. Thu nhập khác	31	7.9	5.140.616.463	5.601.036.314
12. Chi phí khác	32	7.10	562.313.359	988.080.998
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.578.303.104	4.612.955.316
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		166.596.197.346	169.823.211.945
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.12	37.911.451.627	41.651.045.387
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.133.088.378)	1.446.472.335
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		129.817.834.097	126.725.694.223
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		129.817.834.097	126.725.694.223
19. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	7.13	4.508	4.924

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

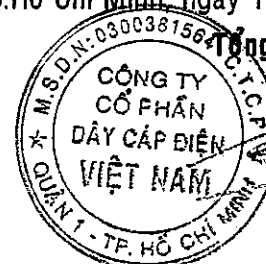
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THỊ HỒNG LĨNH

VÕ HỮU LUYỆN

NGUYỄN LỘC



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		166.596.197.346	169.823.211.945
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.10; 6.11	38.756.858.273	31.915.657.560
- Các khoản dự phòng	03		9.152.770.499	9.154.263.430
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(807.725.979)	686.777.660
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.330.175.250)	(1.940.538.484)
- Chi phí lãi vay	06		32.490.043.971	45.605.497.736
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>242.857.968.860</b>	<b>255.244.869.847</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		133.277.355.692	(85.863.385.771)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		30.001.934.594	(119.911.866.713)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(86.950.635.187)	131.032.999.469
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.913.765.499)	133.372.282
- Tiền lãi vay đã trả	13		(34.978.460.926)	(44.695.551.662)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(42.750.256.767)	(28.527.558.088)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		41.705.577.579	31.904.763.360
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(96.738.932.462)	(46.069.388.275)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>184.510.785.884</b>	<b>93.248.254.449</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(52.497.461.737)	(34.493.684.372)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.146.000.000	568.250.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.355.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.156.175.250	1.372.288.484
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(53.550.286.487)</b>	<b>(32.553.145.888)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

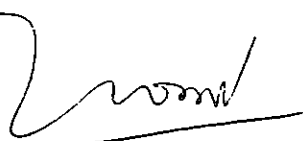
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	57.600.120.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.193.329.688.077	1.140.261.490.929
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.243.775.026.887)	(1.170.103.195.835)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(85.757.548.450)	(61.450.857.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(136.202.887.260)</b>	<b>(33.692.442.406)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(5.242.387.863)</b>	<b>27.002.666.155</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>6.1</b>	<b>76.861.563.347</b>	<b>49.860.137.206</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		236.556.096	(1.240.014)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>6.1</b>	<b>71.855.731.580</b>	<b>76.861.563.347</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



LÊ THỊ HỒNG LĨNH



VÕ HỮU LUYỆN




NGUYỄN LỘC

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON****Báo cáo tài chính hợp nhất**

70-72, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**1. Đặc điểm hoạt động của Công ty****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Ngành, nghề kinh doanh :**

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

**Hình thức sở hữu vốn :** Công ty Cổ phần.**Tổng số các công ty con :**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 01 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0 công ty

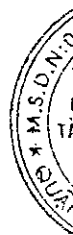
**Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2014:**

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai (Gọi tắt là Cadivi Đồng Nai)

- Địa chỉ : Đường số 01, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

- Vốn điều lệ : 100.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.

Cadivi Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603058326, đăng ký lần đầu ngày 11/6/2013.

**2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty con bắt đầu từ ngày 11/06/2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013.

Các niên độ kế toán tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**3. Chế độ kế toán áp dụng**

**3.1. Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

**3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán**

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán sau:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Đầu tư vào công ty liên kết;
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin về những khoản góp vốn liên doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con;
- Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

**4. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**5. Các chính sách kế toán áp dụng**

**5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

**Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền** là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ

ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10")- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tỷ giá hối đoái được áp dụng để đánh giá số dư tại ngày 31/12/2014: 21.378 đ/USD; 25.819 đ/EUR

**5.2. Chính sách kế toán của các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

**5.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:



- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **5.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **5.5 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	05	năm
Phương tiện vận tải	06	năm
Quyền sử dụng đất	50	năm

**5.6 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:** Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**5.7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**5.8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**5.9. Ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí trả trước được liên quan đến nhiều năm tài chính, thời gian phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**5.10. Nguồn vốn chủ sở hữu**

**Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại** : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

**Ghi nhận cổ tức** : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

**5.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**5.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

<b>6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Tiền mặt</b>		<b>1.280.847.314</b>	<b>988.974.246</b>
+ Tiền mặt VND		1.237.456.815	946.182.502
+ Tiền mặt ngoại tệ - USD		2.029,68 USD # 43.390.499	2.029,68 USD # 42.791.744
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>		<b>70.574.884.266</b>	<b>75.872.589.101</b>
+ Tiền gửi ngân hàng - VND		24.525.743.225	73.208.600.646
+ Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ		46.049.141.041	2.663.988.455
USD	2.153.335,73 USD #	46.034.024.533	126,177,51 USD # 2.660.200.443
EUR	585,48 EUR #	15.116.508	130,91 EUR # 3.788.012
<b>Cộng</b>		<b>71.855.731.580</b>	<b>76.861.563.347</b>
<b>6.2. Đầu tư ngắn hạn</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Ngoại thương VN		4.355.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>4.355.000.000</b>	<b>-</b>
<b>6.3. Phải thu của khách hàng</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải thu khách hàng - VND		450.139.818.596	494.293.150.744
Phải thu khách hàng - USD		1.713.299,20 USD # 36.613.113.749	5.599.334,65 USD # 118.050.772.510
<b>Cộng</b>		<b>486.752.932.345</b>	<b>612.343.923.254</b>
<b>6.4. Trả trước cho người bán</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Trả trước người bán trong nước</b>		<b>7.971.281.124</b>	<b>6.287.562.334</b>
Trả trước cho nhà cung cấp nguyên vật liệu		605.833.280	4.413.346.635
Trả trước cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản		5.614.286.327	986.443.750
Trả trước cho nhà cung cấp dịch vụ khác		1.751.161.517	887.771.949
<b>Trả trước người bán nước ngoài</b>		<b>7.019.436.496</b>	<b>11.126.127.771</b>
Trả trước cho nhà cung cấp nguyên vật liệu		7.019.436.496	7.402.631.771
Trả trước cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản		-	3.723.496.000
<b>Cộng</b>		<b>14.990.717.620</b>	<b>17.413.690.105</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

<b>6.5. Các khoản phải thu khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải thu cổ tức	-	155.000.000
Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	70.482.151	32.780.996
Phải thu khác	1.395.710.117	77.083.005
<b>Cộng</b>	<b>1.466.192.268</b>	<b>264.864.001</b>
<b>6.6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn cho các khoản nợ phải thu quá hạn như sau:		
Quá hạn thanh toán dưới 1 năm	(1.416.247.751)	-
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	(4.595.502.084)	(10.071.277.418)
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	(14.087.308.749)	(2.604.622.411)
Quá hạn thanh toán trên 3 năm	(1.100.937.636)	(1.302.819.946)
<b>Cộng</b>	<b>(21.199.996.219)</b>	<b>(13.978.719.775)</b>
<b>6.7. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Hàng mua đi đường	10.199.956.000	
Nguyên liệu, vật liệu	140.537.887.987	263.627.359.595
Công cụ dụng cụ	378.219.995	436.762.858
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	104.300.015.439	93.322.738.375
Thành phẩm	379.842.522.951	318.765.779.033
Hàng hóa	14.131.963.354	3.239.860.519
<b>Cộng</b>	<b>649.390.565.726</b>	<b>679.392.500.320</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	<b>649.390.565.726</b>	<b>679.392.500.320</b>
<b>6.8. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công cụ dụng cụ	880.066.401	671.183.362
Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng	77.585.585	60.817.500
Chi phí làm pano quảng cáo	184.150.000	160.000.000
Chi phí hòa mạng cáp quang	12.400.000	84.156.360
Bảo hiểm cháy nổ	34.593.813	30.908.261
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	-	77.798.358
Phần mềm kế toán Epacifit	25.000.003	-
<b>Cộng</b>	<b>1.213.795.802</b>	<b>1.084.863.841</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

<b>6.9. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
Tài sản thiếu chờ xử lý		-		68.520.991	
Ký quỹ dự thầu		3.093.344.366		1.797.580.715	
Ký quỹ mở L/C thanh toán	2,206,902 USD #	47.179.150.956	419,056.50 USD #	8.835.015.860	
Tạm ứng		903.288.208		1.712.487.048	
Ký quỹ thẻ taxi		5.000.000		5.000.000	
<b>Cộng</b>		<b>51.180.783.530</b>		<b>12.418.604.614</b>	

**6.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b>	<b>Phương tiện Vận tải</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số đầu năm</b>	<b>145.766.213.762</b>	<b>359.558.886.560</b>	<b>3.752.427.206</b>	<b>27.853.173.287</b>	<b>536.930.700.815</b>
Tăng trong năm	(14.307.328.972)	65.376.896.840	403.084.032	2.647.563.795	54.120.215.695
+ Mua sắm mới	1.378.010.856	38.632.963.825	303.624.000	2.009.299.795	42.323.898.476
+ Phân loại lại	(15.685.339.828)	14.947.615.796	99.460.032	638.264.000	-
+ Điều động nội bộ	-	11.796.317.219	-	-	11.796.317.219
Giảm trong năm	-	12.729.129.787	-	-	12.729.129.787
+ Thanh lý	-	871.258.315,00	-	-	871.258.315,00
+ Điều động nội bộ	-	11.796.317.219	-	-	11.796.317.219
+ Khác	-	61.554.253	-	-	61.554.253
<b>Số cuối năm</b>	<b>131.458.884.790</b>	<b>412.206.653.613</b>	<b>4.155.511.238</b>	<b>30.500.737.082</b>	<b>578.321.786.723</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
<b>Số đầu năm</b>	<b>49.124.283.545</b>	<b>209.803.714.014</b>	<b>2.331.716.304</b>	<b>19.384.846.111</b>	<b>280.644.559.973</b>
Tăng trong năm	7.115.513.491	27.793.118.455	440.926.415	2.387.474.188	37.737.032.549
+ Trích khấu hao	7.115.513.491	27.793.118.455	440.926.415	2.387.474.188	37.737.032.549
Giảm trong năm	-	539.671.978	-	-	539.671.978
+ Thanh lý	-	504.852.064	-	-	504.852.064
+ Khác	-	34.819.914	-	-	34.819.914,00
<b>Số cuối năm</b>	<b>56.239.797.036</b>	<b>237.057.160.491</b>	<b>2.772.642.719</b>	<b>21.772.320.299</b>	<b>317.841.920.544</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	96.641.930.217	149.755.172.546	1.420.710.903	8.468.327.177	256.286.140.842
Số cuối năm	75.219.087.754	175.149.493.122	1.382.868.520	8.728.416.784	260.479.866.179

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**6.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình ( tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm 31/12/2014 và 31/12/2013 đều là 206.311.231.802 đ .

Tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố:

- Hệ thống lò nấu đúc đồng có nguyên giá là 11.809.326.483 đồng ( Xem thêm thuyết minh 8.2 ).
- Một phần tài sản cố định của Dự án nhà máy sản xuất cáp ngầm trung và hạ thế Tân Phú Trung nhưng chưa xác định cụ thể tài sản nào (Xem thêm Thuyết minh số 6.22).
- Các tài sản cố định hữu hình khác có nguyên giá là 29.259.886.324 đ (Xem thêm Thuyết minh số 6.16 và số 6.22).

**6.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	-	55.241.062.899
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.125.000.000</b>	<b>50.991.285.959</b>	<b>1.124.776.940</b>	<b>-</b>	<b>55.241.062.899</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	-	5.798.842.381	1.124.776.940	-	6.923.619.321
Tăng trong năm	-	1.019.825.724	-	-	1.019.825.724
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>6.818.668.105</b>	<b>1.124.776.940</b>	<b>-</b>	<b>7.943.445.045</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	3.125.000.000	45.192.443.578	-	-	48.317.443.578
Số cuối năm	3.125.000.000	44.172.617.854	-	-	47.297.617.854

(\*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng.

(\*\*) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI ngày 15/8/2008 giữa Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, được sự đồng ý của Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam, quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 được ký giữa Công ty và Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>6.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	5.683.541.634	5.176.814.000
+ Nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	506.727.634	-
+ Dây chuyển sản xuất dây điện tử (**)	5.176.814.000	5.176.814.000
Dây chuyển máy kéo đại	3.400.000.000	-
Dự án nhà máy cáp điện Miền Trung	2.143.754.760	-
Hệ thống phần mềm ERP	2.872.460.400	-
Chi phí sửa chữa lớn, lát đặt	1.639.630.580	-
Máy kiểm tra cáp điện	-	2.344.320.000
Khác	401.450.000	593.592.317
<b>Cộng</b>	<b>16.140.837.374</b>	<b>8.114.726.317</b>

(\*) Tại thời điểm 31/12/2014, dây chuyển sản xuất dây điện tử được đưa về Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai lắp đặt với mục đích cho đơn vị này thuê lại nhưng chưa có thỏa thuận chính thức.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>6.13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Đầu tư dài hạn khác(*)	10.135.707.611	10.135.707.611
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(**)	(984.397.800)	(1.306.196.000)
<b>Cộng</b>	<b>9.151.309.811</b>	<b>8.829.511.611</b>

(\*) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Thành tiền	Số lượng cổ phần	Thành tiền
Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái	480.000	4.995.833.299	480.000	4.995.833.299
Vietcombank	37.438	2.178.670.000	32.555	2.178.670.000
Công ty CP Công nghệ cao	77.500	1.057.011.301	77.500	1.057.011.301
Công ty CP xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (i)	26.000	260.000.000	26	260.000.000
Công ty Cổ phần Điện Cơ	10.000	124.193.011	10.000	124.193.011
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	100.000	1.020.000.000	100.000	1.020.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500.000.000		500.000.000
<b>Cộng</b>		<b>10.135.707.611</b>		<b>10.135.707.611</b>

(\*\*) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phần	Giá trị ghi sổ 31/12/2014	Giá trị thị trường 31/12/2014	Dự phòng giảm giá đầu tư
Vietcombank	VCB	37.438	2.178.670.000	1.194.272.200	(984.397.800)
<b>Cộng</b>		<b>37.438</b>	<b>2.178.670.000</b>	<b>1.194.272.200</b>	<b>(984.397.800)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**6.13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn ( tiếp theo)**

Đối với các khoản đầu tư còn lại, theo thông tin mà Công ty nhận được, kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị này đều có lãi nên không phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

**6.14. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuê đất khu công nghiệp Hòa Cẩm- Đà Nẵng	8.324.344.064	8.520.124.376
Thuê đất khu công nghiệp Tân Phú Trung- Củ Chi	35.409.259.969	36.425.861.969
Thuê đất tại Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	38.905.768.252	39.907.633.528
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.077.838.179	1.168.996.538
Chi phí sửa chữa thiết bị	4.090.239.485	-
<b>Cộng</b>	<b><u>87.807.449.949</u></b>	<b><u>86.022.616.411</u></b>

Chi tiết phân bổ tiền thuê đất tại các khu công nghiệp:

Khu công nghiệp	Giá trị ban đầu	Đã phân bổ chi phí lũy kế đến 01/01/2014	Phân bổ chi phí trong năm 2014	Đã phân bổ chi phí lũy kế đến 31/12/2014	Giá trị còn lại
Hòa Cẩm- Đà Nẵng	9.621.388.631	1.101.264.255	195.780.312	1.297.044.567	8.324.344.064
Tân Phú Trung- Củ Chi	39.122.181.969	2.861.080.000	851.842.000	3.712.922.000	35.409.259.969
Cadivi - Đồng Nai	40.408.566.166	500.932.638,00	1.001.865.276	1.502.797.914	38.905.768.252
<b>Cộng</b>	<b><u>89.152.136.766</u></b>	<b><u>4.463.276.893</u></b>	<b><u>2.049.487.588</u></b>	<b><u>6.512.764.481</u></b>	<b><u>82.639.372.285</u></b>

**6.15. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại****Chênh lệch tạm thời gồm:**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	686.777.660
+ Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý	6.572.851.000	-
+ Lợi nhuận chưa thực hiện của Tài sản cố định	248.171.395	-
+ Lợi nhuận chưa thực hiện của hàng tồn kho	-	18.620.615
<b>Cộng</b>	<b><u>6.821.022.395</u></b>	<b><u>705.398.275</u></b>

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	151.091.085
+ Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý	1.446.027.220	-
+ Lợi nhuận chưa thực hiện của Tài sản cố định	54.597.707	-
+ Lợi nhuận chưa thực hiện của hàng tồn kho	-	4.096.535
<b>Cộng</b>	<b><u>1.500.624.927</u></b>	<b><u>155.187.620</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

<b>6.16.Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>- Vay ngắn hạn</b>		
Ngân hàng ngoại thương VN Tp.HCM (a)	88.854.600.473	73.897.428.909
Ngân hàng HSBC (b)	9.986.556.490	73.172.961.163
Tổng công ty CP thiết bị điện Việt Nam (c)	95.000.000.000	95.000.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - SGD 2 (d)	97.457.780.191	107.241.260.639
Ngân hàng Quân đội (e)	54.984.151.929	8.000.000.000
Ngân hàng TNHH CTCB - CN Tp.HCM (f)	51.629.491.792	-
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD 1	-	75.830.066.385
<b>- Vay dài hạn đến hạn trả</b>		
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD 1 (g)	260.255.772	1.025.224.124
Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước (h)	14.188.000.000	14.188.000.000
<b>Cộng</b>	<b>412.360.836.647</b>	<b>448.354.941.220</b>

**(a) Vay theo Hợp đồng tín dụng sau:****Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 0129/KH/14NH ngày 30/5/2014**

Hạn mức tín dụng : 300.000.000.000 VNĐ

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối năm như sau:

<b>Số Kế Ước</b>	<b>Ngày nhận nợ</b>	<b>Ngày đáo hạn</b>	<b>Số dư 31/12/2014</b>	<b>Lãi suất tại thời điểm 31/12/2014</b>	<b>Tài sản đảm bảo</b>
77001355403	24/09/2014	24/03/2015	20.088.989.781	5,0%	Tín Chấp
77001356069	25/09/2014	25/03/2015	9.300.000.000	5,0%	
77001356757	02/09/2014	26/03/2015	15.000.000.000	5,0%	
77001388117	29/09/2014	29/03/2015	20.000.000.000	5,0%	
77001358649	30/09/2014	30/03/2015	14.869.009.692	5,0%	
<b>Cộng</b>			<b>79.257.999.473</b>		

**Hợp đồng tín dụng từng số: 0294/KH/14NH ngày 13/12/2013**

Mục đích: Thanh toán tiền mua máy kéo tám đường

Chi tiết kế ước như sau:

<b>Số Kế Ước</b>	<b>Ngày hợp đồng</b>	<b>Ngày đáo hạn</b>	<b>Số dư 31/12/2014</b>	<b>Lãi suất tại thời điểm 31/12/2014</b>	<b>Tài sản đảm bảo</b>
77001308539	20/06/2014	20/06/2015	9.596.601.000	8,0%	Tài sản hình thành từ vốn vay là máy kéo tám đường.
<b>Cộng</b>			<b>9.596.601.000</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**6.16.Vay và nợ ngắn hạn ( tiếp theo)****(b) Vay theo Hợp đồng số VNM 130349 ngày 09/4/2013**

Hạn mức vay 15.800.000 USD

Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động

Số Khế Ước	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Số dư 31/12/2014	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2014	Tài sản đảm bảo
CILVNM414936	27/10/2014	27/02/2015	5.542.723.450	4,7%	Thế chấp nợ phải thu trị giá 16.100.000 usd và
CILVNM414935	27/10/2014	27/02/2015	4.443.833.040	4,7%	hàng tồn kho trị giá 16.100.000 usd.
<b>Cộng</b>			<b>9.986.556.490</b>		

**(c): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:**

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư 31/12/2014	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2014	Hình thức đảm bảo
542/2008/HĐVV/TB ĐVN-CADIVI và các phụ lục hợp đồng (1)	15/08/2008	30/06/2015	45.000.000.000	6,0%	Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM
01/2012/HĐVV/TBĐ VN-CADIVI và các phụ lục hợp đồng (2)	15/08/2008	30/06/2015	50.000.000.000	6,0%	
<b>Cộng</b>			<b>95.000.000.000</b>		

Mục đích vay của các hợp đồng trên :

(1): Trả tiền mua quyền sử dụng 646,4 m<sup>2</sup> đất và quyền sở hữu nhà tại 70-72 đường Nam kỳ khởi nghĩa-Q1-TP.HCM;

(2): Bổ sung vốn lưu động

**(d) Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 14.2380036/2014-HĐTD/NHCT900 - CADIVI ngày 7/10/2014**

Hạn mức tín dụng : 300.000.000.000 VNĐ

Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động

Chi tiết từng khế ước có số dư cuối năm như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**6.16. Vay và nợ ngắn hạn ( tiếp theo)**

Số Kế Ước	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Số dư 31/12/2014	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2014	Hình thức đảm bảo
217110005343841	28/10/2014	29/04/2015	8.300.000.000	4,8%	Máy móc thiết bị có nguyên giá 7.363.107.200 đ
217110005477805	18/12/2014	18/03/2015	17.000.000.000	3,9%	
217110005481958	19/12/2014	19/03/2015	45.715.922.410	3,9%	
217110005489945	23/12/2014	23/03/2015	10.941.857.781	3,9%	
217110005493739	24/12/2014	24/03/2015	8.500.000.000	3,9%	
217110005516908	30/12/2014	27/01/2015	7.000.000.000	3,9%	
<b>Cộng</b>			<b>97.457.780.191</b>		

**(e) Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 261.14.110.830999 ngày 19/9/2014**

Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 VNĐ

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối năm như sau:

Số Kế Ước	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Số dư 31/12/2014	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2014	Hình thức đảm bảo
LD1429360060	20/10/2014	20/03/2015	6.984.151.929	4,70%	Hàng hóa có giá trị 143 tỷ đồng
LD1429423005	21/10/2014	21/03/2015	22.000.000.000	4,70%	
LD1429574045	22/10/2014	22/03/2015	10.000.000.000	4,70%	
LD1429727020	24/10/2014	24/03/2015	16.000.000.000	4,70%	
<b>Cộng</b>			<b>54.984.151.929</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**6.16. Vay và nợ ngắn hạn ( tiếp theo)**

(f) Vay theo Thư cho vay ngày 07/1/2014 ( Sửa đổi và bổ sung cho Thư cho vay số CTCHCM-ST204-10 ngày 18/3/2011 và thỏa thuận sửa đổi Thư cho vay số CTCHCM-AC1-ST204-10 ngày 02/12/11)

Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 VNĐ ( một trăm tỷ đồng)

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối năm như sau:

Số Kế Ước	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Số dư 31/12/2014	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2014	Hình thức đảm bảo
907CLSU1401514	03/10/2014	01/04/2015	8.000.000.000	4,90%	Tín chấp
907CLSU1401524	06/10/2014	03/04/2015	8.641.330.912	4,90%	
907CLSU1401544	08/10/2014	06/04/2015	14.988.160.880	4,90%	
907CLSU1401554	09/10/2014	07/04/2015	20.000.000.000	4,90%	
<b>Cộng</b>			<b>51.629.491.792</b>		

(g): Vay theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201000139 ngày 12/01/2010 ( Xem thuyết minh 6.22)

(h): Vay theo hợp đồng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 ( Xem thuyết minh 6.22)

**6.17. Phải trả cho người bán**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả người bán trong nước</b>	<b>192.382.712.915</b>	<b>328.040.434.391</b>
Phải trả cho nhà cung cấp nguyên vật liệu	190.384.996.717	321.579.092.246
Phải trả cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản	56.415.244	5.511.578.726
Phải trả cho nhà cung cấp dịch vụ	1.941.300.954	949.763.419
<b>Phải trả người bán nước ngoài</b>	<b>94.067.486.503</b>	-
Phải trả cho nhà cung cấp nguyên vật liệu	94.067.486.503	-
<b>Cộng</b>	<b>286.450.199.418</b>	<b>328.040.434.391</b>

**6.18. Người mua trả tiền trước**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước - VND	7.136.721.415	1.504.182.278
Người mua trả tiền trước - USD	99.975,00 USD#	2.123.469.000
		386,967.36 USD#
<b>Cộng</b>	<b>9.260.190.415</b>	<b>9.654.107.135</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>6.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	90.023.497	-
Thuế xuất nhập khẩu	150.639.429	521.806.238
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.259.227.445	13.098.032.585
Thuế thu nhập cá nhân	1.139.850.432	980.804.096
Các loại thuế khác	42.454.978	-
<b>Cộng</b>	<b><u>9.682.195.781</u></b>	<b><u>14.600.642.919</u></b>
<b>6.20. Chi phí phải trả</b>		
Chi phí vận chuyển	3.025.804.891	3.843.297.325
Chi phí quản lý doanh nghiệp (thuê kho, phí bảo vệ,...)	-	184.698.101
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	1.641.736.724	3.483.888.187
Chiết khấu thương mại	45.521.864.373	55.404.623.926
Chi phí khác ( tiền ăn giữa ca, đưa rước công nhân)	1.721.321.281	875.118.873
Chi phí sửa chữa	-	19.930.000,00
Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý	6.572.851.000	-
Khác	86.430.134	37.738.151
<b>Cộng</b>	<b><u>58.570.008.403</u></b>	<b><u>63.849.294.563</u></b>
<b>6.21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	252.426.759.731	306.497.885.700
Kinh phí công đoàn	72.171.460	75.703.000,00
Bảo hiểm xã hội	52.815.000	39.259.542
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản khác	3.477.856.792	5.810.116.188
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	2.220.404.450	1.577.952.900
- Phải trả lãi vay	432.613.628	2.921.030.583
- Phải trả chi phí đầu tư xây dựng	-	358.472.935
- Các khoản khác	824.838.714	952.659.770
<b>Cộng</b>	<b><u>256.029.602.983</u></b>	<b><u>312.422.964.430</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

<b>6.22 Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	- 12,174.00 USD #	256.664.442
(a)		
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước (b)	28.380.689.000	42.568.689.000
<b>Cộng</b>	<b>28.380.689.000</b>	<b>42.825.353.442</b>

(a) Vay theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201000139 ngày 12/01/2010 :

+ Hạn mức vay : 4.300.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương

+ Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : theo từng lần giải ngân

+ Mục đích vay : Đầu tư mua máy tạo hạt PVC

+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay là máy tạo hạt PVC có nguyên giá là 6.285.035.393 đ.

+ Số dư tại ngày 31/12/2014 là 12.174 usd tương đương 260.255.772 đồng phải trả trong năm 2015 được trình bày trong phần thuyết minh Nợ dài hạn đến hạn trả ( thuyết minh số 6.16).

(b) Vay theo hợp đồng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010:

+ Hạn mức vay : 85.132.689.000 đồng

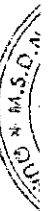
+ Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : theo từng lần giải ngân

+ Mục đích vay : Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế.

+ Hình thức bảo đảm tiền vay : Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và một phần tài sản hình thành từ vốn vay (gồm hệ thống thiết bị chính và thiết bị phụ trợ).

+ Số dư tại ngày 31/12/2014 là 42.568.689.000 đồng, trong đó có 14.188.000.000 đồng phải trả trong năm 2015 được trình bày trong phần thuyết minh Nợ dài hạn đến hạn trả ( thuyết minh số 6.16).





**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

0-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014**

Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**1.23. Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>lăm trước</b>								
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>249.599.920.000</b>	<b>24.034.300.000</b>			<b>16.403.910.026</b>	<b>32.316.531.472</b>	<b>75.731.554.182</b>	<b>398.086.215.680</b>
Tăng vốn	38.400.080.000	19.200.040.000	-	-	-	-	-	57.600.120.000
Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	126.725.694.223	126.725.694.223
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(51.676.087.018)	(39.249.996.312)
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	-	6.213.045.353	6.213.045.353	(12.426.090.706)	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(24.959.992.000)	(24.959.992.000)
lăm trước								
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(12.426.090.706)	(12.426.090.706)
+ BQL điều hành	-	-	-	-	-	-	(1.863.913.606)	(1.863.913.606)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>288.000.000.000</b>	<b>43.234.340.000</b>	-	-	<b>22.616.955.379</b>	<b>38.529.576.825</b>	<b>150.781.161.387</b>	<b>543.162.033.591</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

0-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

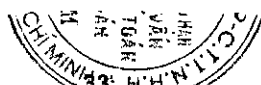
**ẤN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014**

Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>ăm nay</b>								
ố dư đầu năm	288.000.000.000	43.234.340.000	-	-	22.616.955.379	38.529.576.825	150.781.161.387	543.162.033.591
Tăng vốn			-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế tăng trong ăm	-	-	-	-	-	-	129.817.834.097	129.817.834.097
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(112.474.423.991)	(101.007.669.107)
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	-	5.733.377.442	5.733.377.442	(11.466.754.884)	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(86.400.000.000)	(86.400.000.000)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(12.702.320.962)	(12.702.320.962)
+ Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(1.905.348.145)	(1.905.348.145)
<b>ố dư cuối kỳ</b>	<b>288.000.000.000</b>	<b>43.234.340.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>28.350.332.821</b>	<b>44.262.954.267</b>	<b>168.124.571.493</b>	<b>571.972.198.581</b>



**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	187.218.240.000	187.218.240.000	187.218.240.000	187.218.240.000
-Vốn góp của cổ đông khác	100.781.760.000	100.781.760.000	100.781.760.000	100.781.760.000
	<b>288.000.000.000</b>	<b>288.000.000.000</b>	<b>288.000.000.000</b>	<b>288.000.000.000</b>

Công ty không phát hành trái phiếu.

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	288.000.000.000	249.599.920.000
Vốn góp tăng trong năm	-	38.400.080.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	288.000.000.000	288.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>86.400.000.000</b>	<b>24.959.992.000</b>
<b>Cổ phiếu :</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	28.800.000 cổ phần	28.800.000 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	28.800.000 cổ phần	28.800.000 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	28.800.000 cổ phần	28.800.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.800.000 cổ phần	28.800.000 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	28.800.000 cổ phần	28.800.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần		

**7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

7.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa (*)	5.231.676.472.230	3.680.640.359.590
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	727.369.649.868	767.922.129.671
Doanh thu gia công sản xuất	2.200.934.970	10.671.732.559
Doanh thu dịch vụ	3.457.079.052	4.930.151.738
<b>Cộng</b>	<b>5.964.704.136.120</b>	<b>4.464.164.373.558</b>

(\*) Doanh thu bán thành phẩm năm trước là doanh thu đã giảm trừ chiết khấu thương mại.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

<b>7.2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chiết khấu thương mại	565.842.428.634	-
Hàng bán bị trả lại	4.296.249.302	1.738.403.088
<b>Cộng</b>	<b>570.138.677.936</b>	<b>1.738.403.088</b>

(\*) Năm 2013, phần mềm kế toán của Công ty không theo dõi được chiết khấu thương mại thành chỉ tiêu riêng mà được giảm trừ trực tiếp vào chỉ tiêu doanh thu bán hàng.

<b>7.3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	4.661.537.794.294	3.678.901.956.502
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	727.369.649.868	767.922.129.671
Doanh thu gia công sản xuất	2.200.934.970	10.671.732.559
Doanh thu dịch vụ	3.457.079.052	4.930.151.738
<b>Cộng</b>	<b>5.394.565.458.184</b>	<b>4.462.425.970.470</b>

<b>7.4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	4.270.944.801.980	3.266.475.885.915
Giá vốn bán vật tư	707.657.118.251	758.714.329.673
Giá vốn gia công sản xuất	1.066.315.742	7.191.550.827
Hàng tồn kho thiếu hụt	379.581.473	60.746.354
Giá vốn dịch vụ	-	13.613.700
<b>Cộng</b>	<b>4.980.047.817.446</b>	<b>4.032.456.126.469</b>

<b>7.5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	733.109.250	433.985.612
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	1.423.066.000	894.066.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.495.656.714	1.576.622.522
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	807.725.979	-
Khác	-	1.514.310
<b>Cộng</b>	<b>6.459.557.943</b>	<b>2.906.188.444</b>

<b>7.6. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí lãi vay	32.490.043.971	45.605.497.736
Chi phí lãi nhận ký quỹ đảm bảo thanh toán	16.292.265.787	21.733.570.680
Chiết khấu thanh toán	5.236.909.837	6.097.130.752
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.063.974.902	925.593.561
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	686.777.660
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán ngắn hạn	(321.798.200)	13.022.000
Khác	165.465	161.798
<b>Cộng</b>	<b>56.761.561.762</b>	<b>75.061.754.187</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>7.7. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	5.157.817.891	3.728.660.910
Chi phí vật liệu	318.751.213	145.615.671
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	178.355.926	213.294.076
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.480.016	26.740.008,00
Chi phí bảo hành	3.271.394.521	1.312.428.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.742.354.137	28.394.152.315
Chi phí bằng tiền khác	30.623.630.295	45.024.914.066
<b>Cộng</b>	<b>76.345.783.999</b>	<b>78.845.805.329</b>
<b>7.8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	75.093.977.885	60.166.339.104
Chi phí vật liệu	1.136.942.702	1.061.260.898
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	1.673.805.553	2.141.820.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.631.794.516	10.613.251.021
Thuế, phí, lệ phí	152.338.021	2.641.264.479
Chi phí dự phòng	7.221.276.444	9.141.241.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.041.217.947	7.277.217.451
Chi phí bằng tiền khác	22.900.605.611	20.715.821.453
<b>Cộng</b>	<b>125.851.958.679</b>	<b>113.758.216.300</b>
<b>7.9. Thu nhập khác</b>		
Thu từ thanh lý tài sản, phế liệu	1.174.000.000	568.250.000
Thu lãi nợ quá hạn, phạt hợp đồng	658.211.502	169.043.550
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn	-	231.387.268
Khoản tiền được hỗ trợ lãi suất từ Công ty đầu tư tài chính Nhà nước	3.069.280.284	4.130.692.928
Khoản thuế nhập khẩu có quyết định không phải nộp	161.534.867	429.779.080
Xử lý công nợ không ai đòi, khách hàng trả tiền thừa	-	71.883.488
Thu nhập khác	77.589.810	-
<b>Cộng</b>	<b>5.140.616.463</b>	<b>5.601.036.314</b>
<b>7.10. Chi phí khác</b>		
Chênh lệch lỗ do đánh giá lại tài sản góp vốn	-	187.150.396
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, phế liệu	452.446.564	-
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế	-	29.900.735
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	-	741.847.116
Xử lý công nợ	-	29.182.751
Chi phí khác	109.866.795	-
<b>Cộng</b>	<b>562.313.359</b>	<b>988.080.998</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

<b>7.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nguyên liệu vật liệu	4.792.721.503.794	3.967.336.448.632
Chi phí nhân công	150.993.941.233	129.056.916.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.859.653.273	31.915.657.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.472.249.850	45.851.500.068
Chi phí khác bằng tiền	86.372.540.639	86.011.839.639
<b>Cộng</b>	<b>5.127.419.888.789</b>	<b>4.260.172.362.542</b>

<b>7.12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>166.596.197.346</b>	<b>166.540.749.715</b>
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	7.151.648.777	(23.503.800.569)
Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)	2.284.238.372	3.093.285.839
Chênh lệch tạm thời : Tăng (+), Giảm (-)	4.867.410.405	(26.597.086.408)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>173.747.846.123</b>	<b>143.036.949.146</b>
Thu nhập miễn thuế	(1.423.066.000)	(690.066.000)
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>172.324.780.123</b>	<b>142.346.883.146</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	37.911.451.627	35.586.720.787
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>37.911.451.627</b>	<b>35.586.720.787</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính 2014 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<b>7.13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	129.817.834.097	126.725.694.223
Số cổ phiếu bình quân lưu hành	28.800.000	25.738.514
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.508</b>	<b>4.924</b>

**8. Công cụ tài chính**

**8.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.855.731.580	76.861.563.347
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.355.000.000	-
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	9.151.309.811	8.829.511.611
Phải thu khách hàng	486.752.932.345	612.343.923.254
Các khoản phải thu khác	10.234.084.382	23.503.887.658
<b>Cộng</b>	<b>582.349.058.118</b>	<b>721.538.885.870</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả cho người bán	286.450.199.418	328.040.434.391
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	440.741.525.647	491.180.294.662
Phải trả người lao động	39.138.022.888	30.011.818.599
Chi phí phải trả	58.570.008.403	63.849.294.563
Các khoản phải trả khác	260.986.930.257	315.126.999.449
<b>Cộng</b>	<b>1.085.886.686.613</b>	<b>1.228.208.841.664</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

**8.2. Tài sản đảm bảo**

**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty đang thế chấp Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Nợ phải thu và Hàng tồn kho, máy tạo hạt PVC và một số tài sản (thiết bị chính và thiết bị phụ trợ) được hình thành từ dự án Nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế tại Tân Phú Trung, Tp. HCM (Xem thuyết minh 6.16 và 6.22). Việc thế chấp bằng Nợ phải thu và hàng tồn kho được quy định chung trong hợp đồng tín dụng mà không xác định cụ thể khoản nợ phải thu cũng như hàng tồn kho nào được thế chấp;

Theo hợp đồng thế chấp động sản số 14.20.0010/HĐTC ngày 30/9/2014 giữa Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ("Ngân hàng"), Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai thế chấp cho Ngân hàng Dây chuyền đúc đồng liên tục 10 đầu dây sản xuất dây đồng không oxy có độ dẫn điện cao Model UPGAST US20X-10 với công suất 10.000 tấn/năm thuộc dự án Saivi-063. Tài sản thế chấp này để đảm bảo các nghĩa vụ trả nợ phát sinh liên quan đến các hợp đồng tín dụng, hợp đồng cấp bảo lãnh, .. được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng. Tại ngày 31/12/2014, Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai chưa nhận bất kỳ khoản vay nào.

**Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**

Công ty không nắm giữ tài sản thế chấp nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**8.3. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:  
+ Đối với khách hàng là các đại lý, Công ty yêu cầu đại lý thực hiện ký quỹ tương ứng với giá trị hàng chưa thanh toán (các đại lý sẽ được hưởng lãi ký quỹ thanh toán) hoặc được ngân hàng có uy tín bảo lãnh thanh toán. Mặc khác, Công ty cũng xây dựng được mạng lưới khách hàng là các đại lý trên khắp cả nước nên rủi ro tín dụng không tập trung vào khách hàng nhất định.

+ Đối với khách hàng nước ngoài, Công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

**8.4. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>				
Phải trả cho người bán	286.450.199.418	-	-	286.450.199.418
Vay và nợ	412.360.836.647	28.380.689.000	-	440.741.525.647
Phải trả cho người lao động	39.138.022.888	-	-	39.138.022.888
Chi phí phải trả	58.570.008.403	-	-	58.570.008.403
Các khoản phải trả khác	260.986.930.257	-	-	260.986.930.257
<b>Cộng</b>	<b>1.057.505.997.613</b>	<b>28.380.689.000</b>	-	<b>1.085.886.686.613</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả cho người bán	328.040.434.391	-	-	328.040.434.391
Vay và nợ	448.354.941.220	42.825.353.442	-	491.180.294.662
Phải trả cho người lao động	30.011.818.599	-	-	30.011.818.599
Chi phí phải trả	63.849.294.563	-	-	63.849.294.563
Các khoản phải trả khác	315.126.999.449	-	-	315.126.999.449
<b>Cộng</b>	<b>1.185.383.488.222</b>	<b>42.825.353.442</b>	-	<b>1.228.208.841.664</b>

**8.5. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền ngắn hạn và dài hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**9. Những thông tin khác****9.1. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tiền lương, tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng;	4.756.028.335	4.578.592.186
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký Hội đồng quản trị	1.029.333.965	964.000.000
(*)		
<b>Cộng</b>	<b>5.785.362.300</b>	<b>5.542.592.186</b>

(\*) Trong đó, thù lao của HĐQT, ban kiểm soát, thư ký Hội đồng quản trị được chi trong năm 2014 có nguồn kinh phí của năm 2013 là 201.000.000 đ.

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Bên liên quan với Công ty gồm :

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội - HEM	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Khí cụ điện I - VINAKIP	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC - EPT	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary - VIHEM	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội- HMCC	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh của công ty mẹ

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Mua nguyên vật liệu;	625.332.742.593	658.277.929.915
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu;	679.490.999.074	685.156.872.580
	Lãi vay phát sinh trong năm;	4.512.500.000	7.431.250.000
	Trả lãi vay;	6.175.000.000	6.795.833.333

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

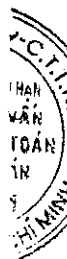
**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Công ty CP Khí cụ điện I - VINAKIP	Mua nguyên vật liệu;	1.819.950.000	-
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu;	1.819.950.000	-
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	322.987.500	-
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu;	322.987.500	-
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Mua nguyên vật liệu;	207.552.728.033	
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu;	212.031.464.848	

Tại ngày kết thúc năm tài chính (31/12/2014), công nợ với Bên liên quan như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung công nợ</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	67.953.061.064	122.111.317.545
	Phải trả lãi vay;	-	1.662.500.000
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Phải trả tiền mua	13.027.285.946	17.506.022.761



**9.2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin về bộ phận theo khu vực được thể hiện như sau:

**Năm nay**

Chỉ tiêu	CADIVI - VN	CADIVI - Đồng Nai	Cộng
1) Tiền và các khoản tương đương tiền	71.075.719.530	780.012.050	71.855.731.580
2) Phải thu khách hàng	453.841.685.604	32.911.246.741	486.752.932.345
3) Nguyên vật liệu tồn kho	113.820.367.126	26.717.520.861	140.537.887.987
4) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.447.579.935	28.852.435.504	104.300.015.439
5) Tài sản cố định hữu hình:	218.187.869.509	42.291.996.670	260.479.866.179
- Nguyên giá	526.532.811.231	51.788.975.492	578.321.786.723
- Hao mòn lũy kế	(308.344.941.722)	(9.496.978.822)	(317.841.920.544)
6) Tài sản cố định vô hình:	47.297.617.854	-	47.297.617.854
- Nguyên giá	55.241.062.899	-	55.241.062.899
- Hao mòn lũy kế	(7.943.445.045)	-	(7.943.445.045)
7) Tài sản không phân bổ			574.711.841.100
<b>Tổng cộng Tài sản</b>			<b>1.685.935.892.484</b>
1) Vay ngắn hạn, dài hạn	440.741.525.647	-	440.741.525.647
2) Nợ phải trả bộ phận	289.257.590.690	6.452.799.143	295.710.389.833
3) Nợ phải trả không phân bổ			377.511.778.423
<b>Tổng cộng Nợ phải trả</b>			<b>1.113.963.693.903</b>

**Năm trước**

Chỉ tiêu	CADIVI - VN	CADIVI - Đồng Nai	Cộng
1) Tiền và các khoản tương đương tiền	61.990.957.474	14.870.605.873	76.861.563.347
2) Phải thu khách hàng	604.526.915.154	7.817.008.100	612.343.923.254
3) Nguyên vật liệu tồn kho	255.649.984.343	7.977.375.192	263.627.359.535
4) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84.915.257.149	8.407.481.226	93.322.738.375
5) Tài sản cố định hữu hình:	210.305.702.852	45.980.437.990	256.286.140.842
- Nguyên giá	487.795.203.085	49.135.497.730	536.930.700.815
- Hao mòn lũy kế	(277.489.500.233)	(3.155.059.740)	(280.644.559.973)
6) Tài sản cố định vô hình:	48.317.443.578	-	48.317.443.578
- Nguyên giá	55.241.062.899	-	55.241.062.899
- Hao mòn lũy kế	(6.923.619.321)	-	(6.923.619.321)
7) Tài sản không phân bổ			452.503.302.357
<b>Tổng cộng Tài sản</b>			<b>1.803.262.471.288</b>
1) Vay ngắn hạn, dài hạn	491.180.294.662	-	491.180.294.662
2) Nợ phải trả bộ phận	319.040.937.110	18.653.604.416	337.694.541.526
3) Nợ phải trả không phân bổ			431.225.601.509
<b>Tổng cộng Nợ phải trả</b>			<b>1.260.100.437.697</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được thể hiện như sau:****Năm nay**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thành phẩm, hàng hóa</b>	<b>Kinh doanh vật tư</b>	<b>Gia công sản xuất</b>	<b>Dịch vụ khác</b>	<b>Cộng</b>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.661.537.794.294	727.369.649.868	2.200.934.970	3.457.079.052	5.394.565.458.184
Giá vốn hàng bán	4.271.324.383.453	707.657.118.251	1.066.315.742	-	4.980.047.817.446
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	390.213.410.841	19.712.531.617	1.134.619.228	3.457.079.052	414.517.640.738

**Năm trước**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thành phẩm, hàng hóa</b>	<b>Kinh doanh vật tư</b>	<b>Gia công sản xuất</b>	<b>Dịch vụ khác</b>	<b>Cộng</b>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.678.901.956.502	767.922.129.671	10.671.732.559	4.930.151.738	4.462.425.970.470
Giá vốn hàng bán	3.266.536.632.269	758.714.329.673	7.191.550.827	13.613.700	4.032.456.126.469
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	412.365.324.233	9.207.799.998	3.480.181.732	4.916.538.038	429.969.844.001

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**9.3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2013**

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2014 đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

**9.4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán cho năm tài chính 2013 bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc ngày 31/12/2014.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2015

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng giám đốc**



**NGÔ HỒNG NGA**

**VÕ HỮU LUYỆN**

**NGUYỄN LỘC**

